

KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 VÀ GIẢI PHÁP CHO TĂNG TRƯỞNG GIAI ĐOẠN 2025 - 2030

GS.TS. Ngô Thế Chi* - TS. Hoàng Thị Huyền**

5 năm qua, mặc dù tình hình kinh tế, chính trị Thế giới có nhiều biến động; chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, xung đột quân sự Nga - Ukraina chưa có hồi kết, thậm chí ngày càng gia tăng; tình hình Trung Đông bên bờ vực chiến tranh toàn diện vì xung đột Iran - Israel; biến đổi khí hậu, thiên tai, bão lũ gia tăng. Song, kinh tế Việt Nam đã có sự phục hồi và phát triển khả quan. Trong phạm vi bài viết, tác giả phân tích tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2020-2024 và giải pháp phát triển đến năm 2030.

• Từ khóa: kinh tế Việt Nam 2020-2024; Khu vực kinh tế chủ yếu; giải pháp phát triển đến 2030.

Over the past five years, despite significant fluctuations in the global economic and political landscape such as the ongoing U.S.-China trade war, the unresolved and increasingly intense Russia-Ukraine military conflict, the Middle East on the brink of comprehensive war due to the Iran-Israel tensions, as well as escalating climate change, natural disasters, and storms Vietnam's economy has shown remarkable recovery and positive development. Within the scope of this article, the author analyzes the economic development of Vietnam during the 2020-2024 period and proposes solutions for further development through 2030.

• Key words: Vietnam's economy 2020-2024; main economic sectors; development solutions until 2030.

Ngày gửi bài: 11/02/2025

Ngày gửi phản biện: 14/02/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 17/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 20/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i282.01>

Giới thiệu

Giai đoạn 2020-2024, tình hình kinh tế, chính trị thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, tăng trưởng suy giảm, lạm phát tăng cao, các ngân hàng trung ương của nhiều nước thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt; xung đột quân sự Nga - Ukraina ngày càng căng thẳng; xung đột Iran - Israel có thể dẫn đến chiến tranh toàn diện Trung Đông. Cùng với đó, tình hình biến đổi khí hậu, thời tiết, bão lũ ngày càng khắc nghiệt, đã gây ra cho kinh tế của Việt Nam nhiều khó khăn, thách thức. Song, sự lãnh đạo sáng suốt trong đường lối phát triển kinh tế, xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam cùng với sự lãnh đạo quyết liệt của Chính phủ trong việc hoàn thiện và thực thi các giải pháp ổn định kinh tế vĩ

mô, kiểm soát lạm phát và kịp thời điều chỉnh chính sách phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; đặc biệt là các chính sách thúc đẩy đầu tư công, thu hút FDI, phát triển hạ tầng chiến lược để phát triển sản xuất, trong đó chủ yếu là các ngành công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp; tăng cường xuất khẩu và phát triển du lịch xanh cùng với sự đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp và người dân, kinh tế Việt Nam giai đoạn này đã có sự phục hồi và phát triển đáng ghi nhận. Bài viết khái quát tình hình kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020-2024, qua đó đề xuất giải pháp cho giai đoạn 2025-2030.

1. Một số nét về kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020-2024

Trong giai đoạn 2020-2024, tình hình kinh tế, chính trị thế giới có nhiều biến động phức tạp, cùng với Đại dịch Covid-19 và biến đổi khí hậu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tăng trưởng kinh tế của tất cả các nền kinh tế. Song, với sự nỗ lực của các Bộ, ngành, địa phương cùng với sự đồng lòng của hệ thống doanh nghiệp và người dân, kinh tế Việt Nam vẫn có nhiều điểm tích cực so với nhiều nền kinh tế trên thế giới và khu vực.

Quy mô GDP giai đoạn 2020-2024

Giai đoạn 2020-2024, quy mô GDP của Việt Nam thể hiện theo bảng 1.

Bảng 1. Quy mô GDP của Việt Nam giai đoạn 2020-2024

	Quy mô GDP (Tỷ USD)	So sánh (tăng/giảm so với năm trước)	
		Quy mô (tỷ USD)	%
2020	268,40	6,5	2,91
2021	391,92	123,52	2,58
2022	406,45	14,53	8,02
2023	430,00	23,55	5,05
2024	476,30	46,3	7,09

* Học viện Tài chính

** Trường ĐH-Kinh tế Kỹ Thuật Công nghiệp; Tác giả liên hệ, email: hthuyen@uneti.edu.vn

Kết quả ở bảng 1 cho thấy, hàng năm trong giai đoạn 2020-2024, GDP của Việt Nam luôn tăng theo hướng năm sau cao hơn năm trước. Cụ thể là: GDP năm 2020, do đại dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế toàn cầu, nhưng Việt Nam vẫn tăng 2,91%, với quy mô 268,4 tỷ USD (tăng 6,5 tỷ USD so với năm 2019- năm 2019 là 261,9 tỷ USD) và là quốc gia có mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất thế giới. Năm 2021, trong khi nhiều quốc gia trên thế giới có mức tăng trưởng âm thì Việt Nam vẫn có mức tăng trưởng 2,58%, với quy mô 391,92 tỷ USD (tăng 123,5 tỷ USD so với năm 2020). Năm 2022, mức tăng trưởng là 8,02%, với quy mô 406,45 tỷ USD (tăng 14,53 tỷ USD so với năm 2021); năm 2023, mức tăng trưởng 5,05% với quy mô đạt 430 tỷ USD (tăng 23,55 tỷ USD so với năm 2022) và năm 2024 tăng 7,09% với quy mô GDP 476,3 tỷ USD (tăng 46,3 tỷ USD so với năm 2023), quy mô nền kinh tế xếp thứ 34 thế giới.

Dưới đây, là một số nét về tăng trưởng của các khu vực kinh tế chủ yếu trong nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020-2024:

Tăng trưởng của các khu vực kinh tế chủ yếu

Mặc dù giai đoạn 2020-2024, Việt Nam gặp không ít khó khăn, thách thức bởi tình hình kinh tế thế giới suy giảm nghiêm trọng, địa chính trị phức tạp; tình hình biến đổi khí hậu, thiên tai, bão lũ ngày càng gia tăng. Song, kinh tế của Việt Nam vẫn có bước phát triển tích cực. Mức tăng trưởng của các khu vực kinh tế chủ yếu thể hiện ở bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Tăng trưởng của các khu vực kinh tế chủ yếu giai đoạn 2020-2024

Khu vực	2020		2021		2022		2023		2024	
	Tốc độ tăng (%)	Đóng góp chung (điểm %)	Tốc độ tăng (%)	Đóng góp chung (điểm %)	Tốc độ tăng (%)	Đóng góp chung (điểm %)	Tốc độ (%)	Đóng góp chung (điểm %)	Tốc độ tăng (%)	Đóng góp chung (điểm %)
Công nghiệp và XD	3,98	1,2	4,82	63,8	7,78	38,24	3,74	28,87	8,24	45,17
Trong đó:										
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,82	1,25	6,37	1,67	8,1	2,09	3,62	0,93	9,6	8,4
+ Xây dựng	6,76	0,5	0,63	1,94	8,17	0,59	7,06	0,51	7,87	0,57
Nông, lâm, thủy sản	2,68	13,5	2,9	13,97	3,36	5,11	3,83	5,05	3,27	5,37
Trong đó:										
+ Nông nghiệp	2,55	2,97	3,2	2,61	3,31	2,88	3,88	0,34	2,94	0,26
+ Lâm nghiệp	2,82	2611	3,5	2,91	2,72	6,13	3,74	0,02	5,03	0,33
+ Thủy sản	3,08	3,01	4,43	3,78	3,75	3,1	3,71	0,1	4,03	0,1
Thương mại, dịch vụ	2,6	3,23	1,22	22,23	9,99	56,65	3,6	4,02	7,38	49,46
Trong đó:										
+ Bán buôn, bán lẻ	5,53	0,61	-3,8	-0,02	19,8	10,2	8,6	0,7	7,96	0,80
+ Thương mại điện tử	18,0	0,41	19,7	0,48	20,0	5,3	25,0	5,5	8,5	0,62

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các Báo cáo kinh tế - xã hội các năm 2020-2024

Kết quả trên bảng 2 cho thấy, các khu vực kinh tế chủ yếu trong giai đoạn 2020-2024 đều có xu hướng tăng lên và đóng góp quan trọng vào tăng trưởng chung của nền kinh tế. Cụ thể là:

+ Khu vực công nghiệp và xây dựng có mức tăng trưởng hàng năm cao nhất, năm sau luôn cao hơn năm trước; từ 3,98% năm 2020, 4,82% năm 2021 và 7,78% năm 2022. Tuy nhiên, năm 2023 giảm xuống còn 3,74% nhưng năm 2024 lại tăng lên 8,24%, mức cao nhất trong 5 năm của giai đoạn này. Năm 2024 so với năm 2020 tăng gần gấp đôi, từ 3,98% lên 8,24%. Đặc biệt, năm 2024 đóng góp vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế là 45,15%. Trong đó, công nghiệp chế biến và chế tạo là ngành chiếm vị thế chủ lực, hàng năm có sự tăng trưởng tốt (5,82%, 6,37%, 8,1%, 3,62%, đặc biệt năm 2024, tăng trưởng ở mức 9,6%, đóng góp 8,4 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế.

+ Khu vực nông, lâm, thủy sản, hàng năm cũng có mức tăng trưởng khá tốt, từ 2,68% năm 2020 lên 2,9% năm 2021, 3,36% năm 2022, 3,83% năm 2023 và 3,27% năm 2024. Trong đó, ngành nông nghiệp đã thể hiện rõ vai trò “trụ đỡ” của nền kinh tế, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng cho việc thực hiện an sinh xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19 và tình hình thiên tai, biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng.

+ Khu vực thương mại, dịch vụ là khu vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nền kinh tế, sau đại dịch Covid-19 đã có sự phục hồi tính cực, với mức tăng trưởng giai đoạn này tương ứng 2,6% năm 2020, 1,22% năm 2021, 9,99% năm 2022, 3,6% năm 2023 và 7,38% năm 2024. Sau 5 năm tăng trưởng lên hơn hai lần, từ 2,6% năm 2020 lên 7,38% năm 2024.

Tình hình xuất khẩu

Giai đoạn 2020-2024, mặc dù tình hình kinh tế thế giới suy giảm, tình hình chính trị diễn biến phức tạp, ảnh hưởng không ít đến xuất khẩu của Việt Nam. Song, với chính sách xuất khẩu hợp lý, sự điều hành quyết liệt của các cấp từ Trung ương đến địa phương, cùng với sự đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp và người dân, xuất khẩu của Việt Nam đạt được những kết quả tích cực. Thể hiện dưới bảng 3 dưới đây:

Bảng 3. Quy mô xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2020-2024

Năm	Tổng kim ngạch xuất khẩu (Tỷ USD)	Tăng/giảm (%)	Xuất siêu
2020	281,50	6,50	19,1
2021	336,25	19,44	4,0
2022	371,85	10,58	11,2
2023	355,50	-4,4	28,0
2024	405,53	14,3	24,77

Nguồn: tác giả tổng hợp từ các Báo cáo kinh tế - xã hội các năm 2020-2024

Kết quả trên bảng 3 cho thấy, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2020-2024 có triển vọng tích cực, cán cân thương mại hàng năm đều duy trì mức xuất siêu. Năm 2020 là năm ảnh hưởng nghiêm trọng

của đại dịch Covid-19. Song, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vẫn đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5% so với năm trước; suất siêu vẫn giữ vững và đạt kỷ lục 19,1 tỷ USD. Năm 2021, là năm có biến động rất lớn bởi kinh tế thế giới và trong nước. Song, nhờ có sự chỉ đạo sáng suốt của Chính phủ, sự vào cuộc quyết liệt của các Bộ, ngành và địa phương, sự nỗ lực vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp, đã giúp duy trì sản xuất và xuất khẩu, với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 336,25 tỷ USD, tăng 19,4% so với năm trước. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2021 xuất siêu 4 tỷ USD. Năm 2022, trong những tháng đầu năm, dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp. Song, với chính sách vĩ mô phù hợp cùng với sự nỗ lực của các Bộ, ngành, các cấp, các DN, kim ngạch xuất đạt 371,85 tỷ USD (tăng 10,6%). Cán cân thương mại hàng hóa năm 2022 xuất siêu 11,2 tỷ USD. Năm 2023, tình hình kinh tế thế giới suy giảm nghiêm trọng, chính trị diễn biến phức tạp, thị trường xuất khẩu của Việt Nam thu hẹp, dẫn đến kim ngạch xuất khẩu hàng hóa chỉ đạt 355,5 tỷ USD (giảm 4,4% so với năm 2022). Song, vẫn có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,6% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong số này có 7 mặt hàng đạt trên 10 tỷ USD (chiếm 66%). Cán cân thương mại hàng hóa năm 2023 xuất siêu 28 tỷ USD (tăng hơn mức xuất siêu năm trước là 15,1 tỷ USD). Tuy nhiên, chủ yếu là trong khu vực FDI).

Năm 2024, mặc dù bối cảnh quốc tế và trong nước vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng Việt Nam đã vượt qua và đạt được kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh: 405,53 tỷ USD, tăng hơn 14,3% so với năm 2023. Trong đó, nhóm hàng công nghiệp chế biến vẫn phát huy tính chủ lực trong xuất khẩu của Việt Nam, đạt 356,74 tỷ USD, tăng trên 15% và chiếm 88% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, các mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện vẫn là nhóm các mặt hàng xuất khẩu chính với mức tăng trưởng trên 25%, giày dép các loại tăng khoảng 13%. Tiếp đến là nhóm hàng nông, lâm, thủy sản với mức tăng trên 62,5 tỷ USD, tăng hơn 18,7% so với năm 2023. Cán cân thương mại, xuất siêu cả năm 2024 đạt 24,77 tỷ USD.

Vốn đầu tư và thu hút FDI

Bảng 4. Tình hình vốn đầu tư và thu hút FDI của Việt Nam

Khu vực	2020		2021		2022		2023		2024	
	ST (nghìn tỷ)	Tốc độ tăng (%)	ST (nghìn tỷ)	Tốc độ tăng (%)	ST (nghìn tỷ)	Tốc độ tăng (%)	ST (nghìn tỷ)	Tốc độ tăng (%)	ST (nghìn tỷ)	Tốc độ tăng (%)
Vốn đầu tư toàn XH	2.164,5	5,7	2.891,9	3,2	3.219,8	11,2	3.423,5	6,2	37.814	13,01
Trong đó:										
+ Khu vực NN	729	14,5	713,6	-2,9	824,7	14,5	953,6	14,6	5.526,3	13,9
+ Ngoài NN	972,2	3,1	1.720	7,2	1.873,2	8,9	1.919,7	2,7	23.513,2	9,16
+ FDI	463,3	-1,3	458,3	-1,1	521,9	13,9	550,2	5,4	8.774,5	15,95

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các Báo cáo kinh tế - xã hội các năm 2020-2024

Số liệu bảng 4 thể hiện tình hình vốn đầu tư và thu hút FDI của Việt Nam trong giai đoạn 2020-2024.

Kết quả trên bảng 4 cho thấy, mặc dù tình hình quốc tế có nhiều biến động phức tạp, ảnh hưởng đến tình hình đầu tư của Việt Nam, song mức vốn đầu tư toàn xã hội cũng như các thành phần chủ yếu của vốn đầu tư (tính theo giá của hàng năm) vẫn có sự tăng lên khá cao tương ứng với các năm là, 5,7%; 3,2%; 11,2% và 13,01%. Điều này, thể hiện chính sách khuyến khích đầu tư của Việt Nam về cơ bản là hợp lý, phù hợp với tiến trình phát triển chung của các nước đang phát triển. Đáng chú ý là khu vực ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng hàng năm đều cao nhất so với các khu vực khác. Cụ thể là: năm 2020, tỷ trọng vốn đầu tư khu vực ngoài Nhà nước chiếm 44,9%, khu vực Nhà nước chiếm 33,7%, khu vực FDI chiếm 21,4%; năm 2021, tỷ trọng của khu vực ngoài Nhà nước chiếm 59,5%, khu vực Nhà nước chiếm 24,7%, khu vực FDI chiếm 15,8%. Năm 2022, khu vực ngoài Nhà nước chiếm 58,2%, khu vực Nhà nước 25,5%, khu vực FDI chiếm 16,3%. Năm 2023 tỷ trọng của khu vực ngoài Nhà nước chiếm 56%, khu vực Nhà nước chiếm 27,85%, khu vực FDI chiếm 16,5%. Năm 2024, khu vực ngoài Nhà nước chiếm 62,2%, khu vực Nhà nước 14,61%, khu vực FDI chiếm 23,2%. Điều này, thể hiện tính đúng đắn về chủ trương phát triển kinh tế tư nhân là động lực phát triển của nền kinh tế mà Đảng ta đã xác định. Đồng thời, thể hiện uy tín của Việt Nam ngày càng tăng lên trên trường quốc tế, qua đó, thu hút FDI ngày càng có triển vọng tốt. Đặc biệt năm 2024, Chính phủ đã chỉ đạo kiên quyết và đôn đốc thực hiện giải ngân vốn đầu tư công các dự án trọng điểm quốc gia nhằm phát huy vai trò kích hoạt, tạo không gian phát triển mới, dẫn dắt các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển. Theo Báo cáo của Bộ Tài chính, tính đến ngày 31/12/2024, cả nước giải ngân vốn đầu tư công được 529.632 tỷ đồng, đạt 70,24% kế hoạch, đạt 77,55% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thấp hơn năm 2023 (năm 2023 là 73,5% kế hoạch và 81,87% kế hoạch Thủ tướng giao). Trong đó, có 16 Bộ, ngành và 37 địa phương đạt tỷ lệ giải ngân cao hơn mức bình quân của cả nước. Tuy nhiên, vẫn có 26 Bộ, ngành và 26 địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp hơn bình quân chung cả nước. Trong giải ngân vốn đầu tư công vẫn gặp không ít khó khăn, thách thức như: những vướng mắc trong phân bổ vốn, trong giải phóng mặt bằng, trong cơ chế chính sách, nhất là việc giao cho một địa phương làm cơ quan chủ quản thực hiện đầu tư công các dự án giao thông đường bộ qua nhiều địa phương và sự biến động về giá cả cũng như sự khan hiếm về các loại nguyên vật liệu cho thi công các dự án...;

Cùng với những nỗ lực của Chính phủ trong việc hoàn thiện thể chế, dỡ bỏ những rào cản trong kinh doanh và đầu tư, tạo môi trường thông thoáng, minh bạch, tạo thuận lợi tối đa cho các nhà đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, chính sách nới lỏng quy định và tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại các công ty niêm yết, giảm bớt gánh nặng cho nhà đầu tư, cho phép nhà đầu tư nước ngoài đầu tư không giới hạn vào trái phiếu Chính phủ... Tất cả những đổi mới đó đã tạo sự hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài. Bởi vậy, năm 2024, tình hình thu hút FDI duy trì xu hướng tích cực, là một trong những quốc gia thuộc nhóm 15 quốc gia đang phát triển thu hút FDI lớn nhất thế giới. Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký mới đạt 38,23 tỷ USD (giảm 3% so với năm trước). Vốn thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài đạt trên 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước, cao nhất trong giai đoạn 5 năm 2020-2024. Lũy kế đến ngày 31/12/2024, cả nước có 42.002 dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực, với tổng số vốn đăng ký gần 502,8 tỷ USD, tương đương 64,1% tổng vốn đầu tư đăng ký; có 114 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam. Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18/21 ngành của nền kinh tế quốc dân, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 64,4%.

Về cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế chủ yếu

Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế chủ yếu giai đoạn 2020-2024 thể hiện ở bảng 5 dưới đây:

Bảng 5. Cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020-2024 (%)

Khu vực kinh tế chủ yếu	2020	2021	2022	2023	2024
Công nghiệp và xây dựng	33,72	37,86	38,26	37,12	37,64
Nông, lâm, thủy sản	14,85	12,36	11,88	11,96	11,86
Thương mại dịch vụ	41,63	40,95	41,33	42,54	42,36
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	9,80	8,83	8,53	8,38	8,14
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Tổng cục Thống kê-gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/

Kết quả trên bảng 5 cho thấy, khu vực thương mại dịch vụ hàng năm đều có tỷ trọng cao nhất và có xu hướng tăng lên theo hàng năm, từ chỗ 41,63% năm 2020 tăng lên 42,36% năm 2024. Công nghiệp và xây dựng là khu vực chiếm tỷ trọng cao thứ hai và cũng có xu hướng tăng lên, từ 33,72 năm 2020 lên 37,62 năm 2024. Trong khi đó, hai khu vực còn lại là khu vực nông, lâm, thủy sản và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm có xu hướng giảm hàng năm. Cụ thể là, khu vực nông, lâm, thủy sản, giảm từ 14,85% năm 2020 xuống còn 11,86% năm 2024 và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm từ 9,8% năm 2020 xuống còn 8,14% năm 2024. Nhìn chung, cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển biến tích cực theo hướng công nghiệp hóa,

hiện đại hóa. Trong mỗi khu vực kinh tế chủ yếu cũng có sự chuyển dịch cơ cấu một cách hợp lý, theo hướng sản phẩm có hàm lượng khoa học cao, chế biến sâu, sản phẩm xanh thân thiện với môi trường; quy mô, tiềm lực cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên, tạo điều kiện thuận lợi cho những đổi mới và đột phá trong tăng trưởng ở những năm tiếp theo.

2. Đánh giá khái quát thực trạng kinh tế Việt Nam năm 2020-2024

Kết quả đạt được

Trong bối cảnh kinh tế, chính trị thế giới có nhiều phức tạp khó lường, kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020-2024 vẫn đạt được những thành tựu to lớn. Có thể khái quát như sau:

Thứ nhất, sự quyết tâm của Quốc hội Việt Nam trong việc đưa ra Kế hoạch Phát triển kinh tế 2024 với mục tiêu tiếp tục ưu tiên tăng trưởng gắn với củng cố, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế. Đẩy mạnh, tạo chuyển biến tích cực hơn trong thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và năng lực nội sinh của nền kinh tế. Hàng loạt chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện cho doanh nghiệp giảm bớt khó khăn trong nhiều lĩnh vực như đất đai, bất động sản, xây dựng, du lịch, y tế... được ban hành, cùng với chính sách tài khóa về giãn hoãn, giảm một số loại thuế, phí và nghị quyết về thúc đẩy đầu tư công... Bên cạnh đó, điều hành chính sách tiền tệ hợp lý; giảm lãi suất điều hành để giảm lãi suất cho vay, góp phân tăng khả năng tiếp cận vốn cho hệ thống doanh nghiệp, cùng với các gói hỗ trợ tín dụng lãi suất thấp hơn cho vay lĩnh vực lâm nghiệp và thủy sản...

Thứ hai, đổi mới cơ cấu kinh tế và mô hình tăng trưởng, phát huy lợi thế của việc tăng trưởng trong khu vực dịch vụ và khu vực công nghiệp, xây dựng trong những năm qua là một trong những nhân tố quan trọng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế cho năm 2024 và những năm tiếp theo.

Thứ ba, lạm phát được kiểm chế ở mức có thể chấp nhận (năm 2023 là 4,16%); chỉ số giá tiêu dùng tăng hợp lý, phù hợp với quá trình phát triển kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho hệ thống doanh nghiệp trong phát triển sản xuất kinh doanh (Năm 2023 là 3,25%).

Thứ tư, chính sách đầu tư nói chung, đầu tư công nói riêng và việc giải ngân đầu tư công tuy gặp nhiều thách thức nhưng đã có chuyển biến tích cực trong năm 2023 và 2024. Đây là nguồn nội lực quan trọng để phát

triển các khu vực kinh tế, góp phần tăng trưởng GDP trong năm 2024 và các năm sau.

Thứ năm, chính sách thu hút vốn FDI có sự bổ sung, chỉnh sửa hợp lý, đã thu hút được nguồn vốn này ở mức khá, với chất lượng ngày càng tăng đã góp phần quan trọng vào việc cải thiện môi trường đầu tư-kinh doanh, với “triển vọng tăng trưởng kinh tế trung và dài hạn là khả quan cùng với sự tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu với nhiều FTAs được ký kết và có hiệu lực, giúp cho Việt Nam vẫn là điểm đến hấp dẫn đối với dòng vốn FDI trong quá trình định hình lại đầu tư và chuỗi giá trị toàn cầu”.

Một số hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được trong phát triển kinh tế giai đoạn 2020-2024, còn một số hạn chế sau:

Thứ nhất, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 (2020-2022) làm đứt gãy chuỗi cung ứng; tình hình sản xuất gặp nhiều khó khăn, thiếu nguyên vật liệu, giá tăng cao; hoạt động xuất khẩu bị ảnh hưởng do phong tỏa và gián đoạn logistic; tổng cầu tiêu dùng trong nước giảm mạnh do thu nhập của người dân giảm thấp; dòng vốn FDI trong giai đoạn này bị chững lại do các nhà đầu tư thận trọng hơn;

Hai là, chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa cao, chủ yếu vẫn dựa vào các ngành công nghiệp sử dụng lao động chất lượng chưa cao và tình hình xuất khẩu gặp khó khăn khi thị trường bị thu hẹp; các đối tác gặp nhiều khó khăn khu suy giảm kinh tế và tình hình chính trị phức tạp, đặc biệt là đối tác lớn như Hoa Kỳ, EU gặp khó khăn làm giảm nhu cầu tiêu dùng, ảnh hưởng đến xuất khẩu của VN. Trong khi đó, giá trị gia tăng của sản phẩm chưa cao do chủ yếu là xuất khẩu sản phẩm thô, chưa qua chế biến sâu...

Ba là, gánh nặng nợ công tăng do khoản vay để ứng phó với dịch Covid-19 cùng với chi tiêu công lớn cho các dự án cơ sở hạ tầng và tình trạng giải ngân vốn đầu tư công chậm. Bên cạnh đó, áp lực lạm phát và chi phí tăng cao;

Bốn là, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình hội nhập và kinh tế số, năng suất lao động chưa cao;

Năm là, thị trường BĐS bất ổn, thanh khoản giảm và nợ xấu tăng ở một số ngân hàng gây rủi ro cho hệ thống tài chính, ảnh hưởng đến tăng trưởng chung của nền kinh tế.

3. Một số giải pháp cho tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2025-2030

Để tiếp tục đạt được tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2025- 2030, cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

Một là, Chính phủ cần rà soát, đánh giá lại những chính sách vĩ mô về phát triển kinh tế - xã hội; kịp thời bổ sung, chỉnh sửa những hạn chế, bất cập, tạo điều kiện thuận lợi để các ngành, các cấp, các địa phương có sự phối hợp chặt chẽ trong việc thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030; tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa, tiền tệ hợp lý, chủ động, linh hoạt, hiệu quả; kịp thời xử lý những bất cập nhằm khơi thông nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế bền vững.

Hai là, đẩy mạnh chuyển đổi số và công nghệ trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế; đảm bảo thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế số đến 2030; khuyến khích doanh nghiệp áp dụng công nghệ số và tự động hóa vào quá trình sản xuất kinh doanh; khuyến khích sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường, giảm khí thải; phát triển hạ tầng công nghệ thông tin; xây dựng hệ sinh thái, khởi nghiệp công nghệ nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo; thực hiện các giải pháp hữu hiệu về thu hút nguồn vốn đầu tư; đẩy nhanh đầu tư công gắn với trách nhiệm của người đứng đầu các ngành, các cấp, các địa phương trong việc giải ngân và lựa chọn nhà đầu tư để đảm bảo nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong đầu tư.

Ba là, tăng cường xuất khẩu hàng hóa và mở rộng thị trường xuất khẩu sang các thị trường mới; nâng cao chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo hướng sản phẩm chế biến sâu để gia tăng giá trị, nâng cao khả năng cạnh tranh và uy tín quốc gia, doanh nghiệp trong hoạt động giao thương quốc tế.

Bốn là, tập trung phát triển mở rộng một số lĩnh vực, ngành nghề đóng vai trò động lực tăng trưởng của nền kinh tế như lĩnh vực công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh và năng lượng tái tạo...

Năm là, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao bằng cách đổi mới giáo dục đào tạo, tập trung vào các kỹ năng công nghệ, quản lý và sáng tạo, tăng cường đào tạo nghề để đáp ứng nhu cầu nguồn lực lao động của nền kinh tế.

Tài liệu tham khảo:

- [Dangcongsoan.vn/kinh-te/viet-nam-con-dur-dia-de-thuc-day-tang-truong-633446.html](https://dangcongsoan.vn/kinh-te/viet-nam-con-dur-dia-de-thuc-day-tang-truong-633446.html). Thứ ba, 14/3/2023 09:56 (GMT +7)- Truy cập thứ hai 13/1/2025
- Minh Đức (2023), “Năm 2024, kinh tế Việt Nam sẽ phục hồi tốt hơn, có thể tăng trưởng 6,5%”. *Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ*.
- [Tapchinganhang.gov.vn/tong-quan-kinh-te-nam-2022-va-trien-vong-nam-2023.html](https://tapchinganhang.gov.vn/tong-quan-kinh-te-nam-2022-va-trien-vong-nam-2023.html). (ngày 19/1/2023)
- [Google.com/search?q=luc+luong+lao+dong+cua+viet+nam+2023&rlz...](https://google.com/search?q=luc+luong+lao+dong+cua+viet+nam+2023&rlz...)
- Tạp chí điện tử VnEconomy- “Chính phủ hội thúc giải ngân thêm 230 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư công trong hai tháng cuối năm”
- Tổng cục Thống kê- Báo cáo Tình hình kinh tế-xã hội các năm 2021, 2022, 2023.
- Tổng cục Thống kê-gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke
- Tin tức Việt Nam (Thứ 2 ngày 18/12/2023): Kinh tế 2023: dự báo năm 2024: tận dụng 3 động lực cho tăng trưởng.
- [Skds.vn/gdp/quy-iv-2023-tang-672-ca-nam-2023-tang-505169231229092115897.html](https://skds.vn/gdp/quy-iv-2023-tang-672-ca-nam-2023-tang-505169231229092115897.html).
- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội 2021.